

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/2015/QĐ-UBND

An Giang, ngày 29 tháng 5 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định một số chế độ chi tiêu phục vụ hoạt động
của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh An Giang**

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ

ĐẾN Giờ: S.....
Ngày: ..08/6.....

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị quyết số 524/2012/UBTVQH13 ngày 20 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành về một số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động của Quốc hội;

Căn cứ Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị quyết số 19/2014/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định một số chế độ chi tiêu phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh An Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định một số chế độ chi tiêu phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân, tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, chủ tọa và thư ký kỳ họp Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp và các đối tượng khác phục vụ cho hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp.

Điều 3. Nội dung và mức chi

Nội dung và mức chi phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp thực hiện theo phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp nào do cấp đó lập và bảo đảm theo Luật Ngân sách nhà nước. Việc quản lý và sử dụng kinh phí phải theo đúng tiêu chuẩn, định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và trong phạm vi dự toán chi ngân sách được cấp hàng năm.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau mười ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 03/2011/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định chế độ, định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh An Giang.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nơi nhận: 

- Bộ Tài chính (b/c);
- Website Chính phủ, Cục Kiểm tra VB (Bộ Tư pháp);
- TT. TU, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Các Sở, ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã và thành phố;
- Báo, Đài PTTH, Website An Giang;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Lưu: HCTC, P. TH, TT. Công báo - Tin học.

(kèm theo phụ lục)



Hồ Việt Hiệp

PHỤ LỤC
Một số chế độ chi tiêu phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp
(kèm theo Quyết định số 12/2015/QĐ-UBND
ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
I	Chi hội nghị đóng góp luật, pháp lệnh				
1	Chi bồi dưỡng người chủ trì	đồng/người/buổi	150.000	100.000	50.000
2	Chi các thành viên dự họp (theo danh sách họp)	đồng/người/buổi	75.000	60.000	50.000
3	Chi viết báo cáo tổng hợp	đồng/báo cáo	500.000	400.000	300.000
4	Ý kiến tham luận bằng văn bản của thành viên tham dự	đồng/báo cáo	400.000	300.000	200.000
5	Chi cho cán bộ, công chức, viên chức phục vụ hội nghị	đồng/buổi	50.000	35.000	25.000
II	Chi cho công tác giám sát, thẩm tra, chỉnh lý nghị quyết				
1	Chi xây dựng các văn bản giám sát (quyết định thành lập đoàn giám sát, đề cương kế hoạch giám sát... của Thường trực, các Ban Hội đồng nhân dân)	đồng/văn bản	300.000	200.000	100.000
2	Dự thảo báo cáo khảo sát, báo cáo tổng hợp kết quả giám sát, báo cáo thẩm tra và các báo cáo trình tại kỳ họp	đồng/báo cáo	500.000	400.000	300.000
3	Chi rà soát kỹ thuật, hoàn thiện dự thảo nghị quyết trước và sau kỳ họp Hội đồng nhân dân thông qua	đồng/văn bản	300.000	200.000	100.000
4	Chi bồi dưỡng đoàn giám sát, khảo sát (thẩm tra)				
	a) Trưởng đoàn (chủ trì)	đồng/người/buổi	150.000	100.000	50.000
	b) Thành viên và lãnh đạo các ngành	đồng/người/buổi	75.000	50.000	35.000
	c) Cán bộ phục vụ	đồng/người/buổi	50.000	35.000	25.000
III	Chi tiếp xúc cử tri				
1	Chi hỗ trợ cho mỗi điểm, mỗi lượt tiếp xúc cử tri	đồng/điểm/lượt	1.000.000		
2	Đại biểu Hội đồng nhân dân	đồng/người/buổi	75.000	50.000	35.000
3	Chi bồi dưỡng viết báo cáo tổng hợp kết quả tiếp xúc cử tri				
	a) Báo cáo theo nhóm tiếp xúc cử tri	đồng/báo cáo	200.000	150.000	100.000
	b) Báo cáo tổng hợp tiếp xúc cử tri	đồng/báo cáo	350.000	250.000	200.000
4	Cán bộ, nhân viên tham gia phục vụ tiếp xúc cử tri	đồng/người/buổi	50.000	35.000	25.000

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
IV	Chi cho công tác xây dựng chương trình, kế hoạch công tác nhiệm kỳ, hàng năm; xây dựng báo cáo trình Đảng đoàn Hội đồng nhân dân, Thường trực, các Ban Hội đồng nhân dân, văn phòng hàng năm				
1	Chi xây dựng chương trình, kế hoạch công tác nhiệm kỳ, hàng năm	đồng/báo cáo	3.000.000	2.000.000	1.000.000
2	Chi báo cáo trình Đảng đoàn Hội đồng nhân dân, Thường trực, các Ban Hội đồng nhân dân, văn phòng hàng năm:				
	a) Chi báo cáo trình Đảng đoàn Hội đồng nhân dân	đồng/báo cáo	1.500.000	không	
	b) Chi báo cáo hoạt động của thường trực Hội đồng nhân dân	đồng/báo cáo	1.500.000	1.000.000	700.000
	c) Chi báo cáo hoạt động các Ban Hội đồng nhân dân	đồng/báo cáo	1.000.000	700.000	500.000
	d) Chi báo cáo văn phòng	đồng/báo cáo	500.000	350.000	200.000
V	Chi tổ chức cuộc họp Đảng, đoàn Hội đồng nhân dân, họp thông qua báo cáo kết quả giám sát của Thường trực, các Ban Hội đồng nhân dân; thông qua báo cáo thẩm tra của các Ban				
1	Người chủ trì cuộc họp	đồng/người/buổi	150.000	100.000	50.000
2	Thành viên dự họp	đồng/người/buổi	75.000	50.000	35.000
3	Cán bộ phục vụ gián tiếp	đồng/người/buổi	50.000	35.000	25.000
VI	Chi các kỳ họp Hội đồng nhân dân				
1	Chi phục vụ kỳ họp Hội đồng nhân dân, hội thảo, sơ kết, tổng kết nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân				
	a) Chủ tọa kỳ họp	đồng/người/buổi	150.000	100.000	75.000
	b) Đoàn thư ký	đồng/người/buổi	75.000	50.000	35.000
	c) Chi tiền ăn cho đại biểu, lãnh đạo các ngành, chuyên viên, phóng viên, cán bộ phục vụ	đồng/người/buổi	50.000	50.000	30.000
2	Chi họp tổ đại biểu Hội đồng nhân dân trước kỳ họp				
	a) Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, đại diện cấp ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và lãnh đạo các ngành cùng tham gia (cấp huyện, cấp xã)	đồng/người/buổi	75.000	60.000	50.000
	b) Chi bồi dưỡng viết báo cáo tổng hợp kết quả họp tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tại huyện, thị xã, thành phố và tổng hợp ý kiến thảo luận tổ tại kỳ họp	đồng/báo cáo	200.000	150.000	100.000
3	Chi họp giao ban giữa Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh với Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, thị xã, thành phố	đồng/người/buổi	75.000	60.000	50.000

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
VII Chi phụ cấp trách nhiệm cho đại biểu Hội đồng nhân dân kiêm nhiệm					
1	Thường trực Hội đồng nhân dân	người/tháng	10% mức lương hiện hưởng		
2	Trưởng, Phó các Ban Hội đồng nhân dân	mức lương tối thiểu/người/tháng	0,5	0,2	
3	Thành viên các Ban Hội đồng nhân dân	mức lương tối thiểu/người/tháng	0,3	0,2	
4	Tổ trưởng tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, cấp huyện, cấp xã	mức lương tối thiểu/người/tháng	0,3	0,2	0,2
5	Sinh hoạt phí của Hội đồng nhân dân các cấp	mức lương tối thiểu/người/tháng	0,5	0,4	0,3
VIII Chi tiếp công dân tại cơ quan					
1	Đại biểu Hội đồng nhân dân, đại diện lãnh đạo các cơ quan có liên quan được phân công, mời tham gia tiếp công dân	đồng/người/buổi	100.000	75.000	50.000
2	Cán bộ, công chức tiếp công dân thường xuyên	đồng/người/buổi	25.000	20.000	15.000
3	Cán bộ, công chức trực tiếp phục vụ đại biểu Hội đồng nhân dân tiếp công dân	đồng/người/buổi	35.000	25.000	15.000
4	Cán bộ, công chức gián tiếp phục vụ đại biểu Hội đồng nhân dân tiếp công dân	đồng/người/buổi	20.000	15.000	10.000
5	Chi bồi dưỡng viết báo cáo đề xuất giải quyết các vụ việc khiếu nại, tố cáo trình cấp có thẩm quyền	đồng/báo cáo	500.000	300.000	200.000
IX Chi cho công tác xã hội					
1	Chế độ thăm hỏi ốm đau, trợ cấp khó khăn đột xuất, tang chế đối với đại biểu Hội đồng nhân dân không quá 02 lần/năm (mức cụ thể do Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định)	đồng/người/lần	Không quá 1.500.000	Không quá 1.000.000	Không quá 800.000
2	Chế độ thăm hỏi đối với các đối tượng chính sách nhân dịp lễ, Tết (mức cụ thể do Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định)	đồng/người/lần	Không quá 1.000.000	Không quá 800.000	Không quá 500.000
X Một số chế độ khác					
1	Mỗi nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân, mỗi đại biểu được hỗ trợ may trang phục	đồng/nhiệm kỳ/đại biểu	5.000.000	3.500.000	2.500.000
2	Cán bộ, công chức, người lao động Văn phòng Đoàn Đại biểu quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã, (cán bộ trực tiếp phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân)	đồng/nhiệm kỳ/người	3.500.000	2.500.000	1.500.000
3	Chi phí nhiên liệu, phương tiện cho các hoạt động giám sát, tiếp xúc cử tri; làm việc với Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội đến tỉnh; tham dự các cuộc họp trong và ngoài nước; chi đoàn ra, đoàn vào do Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp lập, đồng thời phải có ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp				